TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐỒNG THÁP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 91/2020/DS-PT
Ngày 25-5-2020
"*V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Thành Tôn

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Vĩnh

Ông Đinh Chí Tâm

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Hồng Linh là Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Trang - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 20 tháng 4, ngày 18 tháng 5 và ngày 25 tháng 5 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 199/2020/TLPT-DS ngày 17/02/2020, về việc "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản* ".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 69/2019/DS-ST ngày 25 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện C bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 123/2020/QĐ-PT ngày 25 tháng 3 năm 2020, Quyết định hoãn phiên tòa số 79/2020/QĐ-PT ngày 20 tháng 4 năm 2020, Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 121/2020/QĐPT-DS ngày 18 tháng 5 năm 2020, giữa các đương sự:

* Nguyên đơn: Lê Phát D, sinh năm 1974;

Địa chỉ: Ấp T, xã T1, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

* Bị đơn: Lê Gia T, sinh năm 1961;

Địa chỉ: Số x, tổ x, ấp T2, xã T1, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

Anh D, ông T có mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện ngày 26/10/2018, bản tự khai ngày 22/7/2019, bản khai ngày 11/10/2019, biên bản lấy lời khai ngày 15/10/2019 của anh Lê Phát D và tại phiên tòa anh D trình bày:*

Vào ngày 18/01/2016, ông Lê Gia T có vay của anh D số tiền là 350.000.000 đồng, khi vay có lập tờ thỏa thuận, ông T có đưa ra mức lãi suất là 10%/năm nhưng không thỏa thuận thời hạn vay. Sau khi vay ông T có đóng lãi một lần vào ngày 31/01/2016, sau đó không đóng lãi tiếp cho đến nay, do thời gian đã lâu nên anh D không nhớ ông T đã đóng lãi được bao nhiêu tiền. Sau khi vay, ông T đã trả cho anh D nhiều lần trong năm 2016 tổng cộng 60.000.000 đồng nhưng anh D không nhớ cụ thể trả vào thời gian nào. Ngày 07/02/2018, ông T có thông qua bà T3 trả cho anh D số tiền là 100.000.000 đồng. Tổng cộng ông T đã trả cho anh D được 160.000.000 đồng, còn nợ lại 190.000.000 đồng.

Đối với việc ông T có ý kiến trình bày ông T đã trả cho anh D được 60.000.000 đồng và giữa ông T, anh D, bà T3 đã cấn trừ nợ với nhau, bà T3 bán 02 nền nhà tại Khu Công Nghiệp A (đã được thi hành án cho ông T) cho bà N với giá 200.000.000 đồng và ông T sẽ giao cho anh D 100.000.000 đồng coi như giữa ông T và anh D đã xóa nợ thì anh D không đồng ý. Anh D cho rằng giữa anh D, ông T và bà T3 không thỏa thuận cấn trừ nợ với nhau, việc thỏa thuận giữa ông T và bà T3 như thế nào thì anh D không biết.

Anh Lê Phát D yêu cầu ông Lê Gia T trả cho anh D số tiền còn nợ là 190.000.000 đồng và tính lãi từ ngày 01/01/2017 đến ngày 01/02/2018 với lãi suất là 10%/năm đối với số tiền 290.000.000 đồng. Từ ngày 02/02/2018 đến khi Tòa án xét xử với lãi suất 10%/năm đối với số tiền 190.000.000 đồng.

Tại phiên tòa anh D yêu cầu tính lãi từ ngày 01/01/2017 đến ngày 06/02/2018 với lãi suất là 10%/năm đối với số tiền 290.000.000 đồng. Từ ngày 07/02/2018 đến khi Tòa án xét xử với lãi suất 10%/năm đối với số tiền 190.000.000 đồng.

Anh D yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời là "Phong tỏa tài sản ở nơi gửi giữ" đối với số tiền 250.000.000 đồng trong số tiền của ông Lê Gia T được thi hành theo Quyết định thi hành án số 339/QĐ-CCTHADS ngày 16/11/2018 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố S tỉnh Đồng Tháp để đảm bảo thi hành án cho anh D.

** Theo bản tự khai ngày 18/7/2019 và biên bản lấy lời khai ngày 12/11/2019 của ông Lê Gia T và tại phiên tòa ông T trình bày:*

Tháng 5/2015, anh D có cho ông T vay số tiền khoảng hơn bốn trăm triệu đồng, khi vay có làm biên nhận nợ và có thỏa thuận lãi suất là 6%/tháng. Sau khi vay mỗi tuần ông đều đóng lãi cho anh D và ông cũng đóng nhiều lần nhưng do thời gian đã lâu và khi đóng lãi không có làm biên nhận nên ông không nhớ là đã đóng vào thời gian nào và số tiền đã đóng là bao nhiêu. Sau đó anh D có lấy lại số tiền vốn gốc hơn một trăm triệu đồng nhưng ông không nhớ ông đã trả cho anh D vào thời gian nào và số tiền cụ thể bao nhiêu. Ông chỉ nhớ sau khi trả cho anh D thì ông còn nợ lại anh D số tiền là 350.000.000 đồng.

Ngày 18/01/2016, giữa ông T và anh D có tổng cộng nợ và các biên nhận trước đây để lập thành một biên nhận ghi ngày 18/01/2016 nội dung ông còn nợ anh D số tiền là 350.000.000 đồng. Sau đó, ông có trả cho anh D số tiền khoảng hơn một trăm triệu đồng nhưng ông không nhớ rõ cụ thể số tiền bao nhiêu và trả vào thời gian nào, ông chỉ nhớ sau khi trả tiền cho anh D thì ông còn nợ anh D số tiền là 190.000.000 đồng.

Nay anh D yêu cầu ông T trả cho anh D số tiền là 190.000.000 đồng và tính lãi từ ngày 01/01/2017 đến ngày 01/02/2018 với lãi suất là 10%/năm đối với số tiền 290.000.000 đồng. Từ ngày 02/02/2018 đến khi Tòa án xét xử với lãi suất 10%/năm đối với số tiền 190.000.000 đồng thì ông T không đồng ý. Vì các lý do: Trước đây bà Lê Thị T3 (chị anh D) có nợ ông T hơn 350.000.000 đồng nên ông T có yêu cầu anh D khởi kiện ông để cấn trừ nợ từ bà T3 cho anh D nhưng anh D không đồng ý khởi kiện, số tiền ông nợ anh D không phải là ông yêu cầu anh D cho ông vay mà do bà T3 và anh D yêu cầu ông vay của anh D để ông trả tiền lãi hàng tuần cho con anh D đi học. Mặc khác trước đây bà T3 nợ tiền của ông T và đã được Thi hành án dân sự huyện C giao cho ông 02 nền nhà tại Khu Công Nghiệp A. Tuy nhiên, bà T3 và anh D có đến gặp ông T để yêu cầu ông bán 02 nền nhà này cho bà N với giá 200.000.000 đồng nếu ông đồng ý bán như vậy thì anh D chỉ yêu cầu ông T trả thêm 100.000.000 đồng còn số nợ còn lại nếu ông có bao nhiêu thì đưa cho con anh D đi học. Việc thỏa thuận cấn trừ nợ chỉ thỏa thuận miệng và ông không nhớ rõ đã thỏa thuận vào thời gian nào.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 69/2019/DS-ST ngày 25/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện C, quyết định:

Chấp nhận yêu cầu của anh Lê Phát D.

Buộc ông Lê Gia T có nghĩa vụ trả cho anh Lê Phát D số tiền vay gốc là 190.000.000 đồng và lãi là 66.526.000 đồng. Tổng cộng vốn và lãi là 256.526.000 đồng.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Phong tỏa tài sản ở nơi gửi giữ đối với số tiền 250.000.000 đồng trong số tiền của ông Lê Gia T được thi hành theo Quyết định thi hành án số 339/QĐ-CCTHADS ngày 16/11/2018 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố S tỉnh Đồng Tháp để đảm bảo thi hành án cho anh D.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo và thi hành án.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 10/12/2019, ông T kháng cáo: Yêu cầu xem xét lại toàn bộ bản án; Yêu cầu hủy quyết định phong tỏa tài sản đối với số tiền 250 triệu đồng, theo quyết định thi hành án cho ông T của Chi cục Thi hành án dân sự

thành phố S; Ông T đồng ý trả số tiền vốn vay là 100.000.000 đồng cho anh D; Yêu cầu không phải chịu án phí dân sự.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Anh D trình bày: Yêu cầu ông Lê Gia T trả cho anh Lê Phát D số tiền vay gốc là 190.000.000 đồng và lãi là 66.526.000 đồng. Yêu cầu tiếp tục áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời phong tỏa tài sản đối với số tiền 250 triệu đồng, theo quyết định thi hành án cho ông T của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố S để đảm bảo cho việc thi hành án của anh D.

Ông T trình bày: Ông T vay tiền thông qua bà T3, ông T bà T3 và anh D đã thỏa thuận cấn trừ nợ xong, ông T trả thêm cho anh D 100.000.000 đồng nữa là đủ, việc thỏa thuận là thỏa thuận miệng không có giấy tờ. Ngoài ra, tại phiên tòa phúc thẩm ông T thay đổi yêu cầu kháng cáo, không yêu cầu hủy quyết định phong tỏa tài sản ở nơi gửi giữ, các phần khác của đơn kháng cáo yêu cầu Hội đồng xét xử xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Thẩm phán, Thư ký đã thực hiện đúng các quy định Bộ luật tố tụng dân sự từ khi thụ lý đến khi xét xử. Tại phiên tòa phúc thẩm cho đến trước khi nghị án, Hội đồng xét xử đã tiến hành phiên tòa đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự trong vụ án đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 - Bộ luật tố tụng dân sự, chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của ông T, sửa một phần bản án sơ thẩm về án phí.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến trình bày của đương sự, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của ông Lê Gia T còn trong hạn luật định, hợp lệ nên được chấp nhận.

[2] Về nội dung: Xét yêu cầu kháng cáo của ông Lê Gia T yêu cầu xem xét lại toàn bộ bản án, ông T đồng ý trả số tiền vốn vay là 100.000.000 đồng cho anh D và yêu cầu không phải chịu án phí dân sự.

Xét thấy:

Ông Lê Gia T trình bày có vay tiền của D số tiền khoảng hơn bốn trăm triệu đồng, khi vay có làm biên nhận nợ và có thỏa thuận lãi suất là 6%/ tháng, có đóng tiền lãi cho anh D nhiều lần, đến ngày 18/01/2016, giữa ông T và anh D có thỏa thuận tổng cộng nợ và các biên nhận trước đây để lập thành một biên nhận ghi ngày 18/01/2016, nội dung là ông T còn nợ anh D số tiền 350.000.000 đồng. Sau đó, ông T đã có trả cho anh D khoảng hơn một trăm triệu đồng, hiện nay ông T xác định còn nợ anh D số tiền 190.000.000 đồng. Ông T thừa nhận còn nợ anh D số tiền

190.000.000 đồng nhưng không đồng ý trả vì ông T cho rằng đã cấn trừ nợ với anh D xong. Ông T có cung cấp tài liệu chứng cứ việc anh D có nhận của ông số tiền 60.000.000 đồng và bà T3 có nhận thay anh D từ ông số tiền 100.000.000 đồng ngày 07/02/2018. Theo tài liệu này xác định ông T đã trả cho anh D được số tiền là 160.000.000 đồng, gồm tiền anh D nhận và bà T3 nhận thay cho anh D và ông T còn nợ anh D 190.000.000 đồng là phù hợp. Việc ông T cho là có thỏa thuận cấn trừ nợ với anh D và bà T3 là chưa đủ cơ sở xem xét do anh D và bà T3 không thừa nhận có việc thỏa thuận và ông T cũng không cung cấp được chứng cứ chứng minh cho việc thỏa thuận như ông T trình bày. Theo đơn kháng cáo ông T xác định đồng ý trả cho anh D số tiền là 100.000.000 đồng, điều này chứng tỏ rằng ông T còn nợ anh D và không có việc thỏa thuận như ông T trình bày, việc anh D yêu cầu ông T trả số tiền vốn gốc còn nợ là 190.000.000 đồng và tiền lãi theo như bản án sơ thẩm là có căn cứ.

Xét việc ông T kháng cáo yêu cầu hủy quyết định phong tỏa tài sản đối với số tiền 250 triệu đồng, theo quyết định thi hành án cho ông T của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố S. Tại phiên tòa phúc thẩm ông T thay đổi yêu cầu, không yêu cầu hủy quyết định phong tỏa tài sản đối với số tiền 250 triệu đồng nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

Đối với yêu cầu không phải chịu án phí dân sự của ông T là có cơ sở do ông T thuộc trường hợp là người khuyết tật, theo đơn xác nhận của Ban chấp hành Hội bảo trợ người khuyết tật và trẻ mồ côi huyện C. Hội đồng xét xử xét cho ông T được miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại Điều 12 của Nghị quyết số 326 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban Thường Vụ Quốc Hội.

Xét việc Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông T chịu án phí dân sự sơ thẩm là có căn cứ đúng theo quy định của pháp luật. Do từ khi Tòa án sơ thẩm thụ lý giải quyết cho đến khi xét xử ông T không cung cấp đơn đề nghị miễn án phí để Tòa án xem xét. Đến khi kháng cáo ông T mới nộp đơn đề nghị miễn án phí.

Ngoài ra, khi ông T nộp đơn kháng cáo và kèm theo đơn đề nghị miễn án phí nhưng Tòa án sơ thẩm không xem xét cho miễn tiền tạm ứng án phí phúc thẩm mà thông báo cho ông T nộp tiền là chưa phù hợp và không đúng theo quy định tại Điều 12 của Nghị quyết số 326 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban Thường Vụ Quốc Hội. Tòa án sơ thẩm cần phải rút kinh nghiệm.

Qua lời trình bày của các đương sự tại phiên tòa phúc thẩm, xét thấy anh D trình bày và yêu cầu là có căn cứ. Việc trình bày và yêu cầu kháng cáo về việc xem xét lại toàn bộ bản án, ông T đồng ý trả số tiền vốn vay là 100.000.000 đồng cho anh D là chưa có cơ sở, riêng đối với việc kháng cáo yêu cầu không chịu án phí và có đơn đề nghị miễn án phí là có căn cứ chấp nhận. Tại phiên tòa phúc thẩm các đương sự không có yêu cầu thu thập và cung cấp tài liệu chứng cứ gì thêm.

[3] Từ các căn cứ, nhận định và phân tích nêu trên, xét thấy án sơ thẩm xét xử là có căn cứ. Tuy nhiên, về án phí do ông T có đơn đề nghị miễn án phí do ông là người khuyết tật, có xác nhận của Ban chấp hành Hội bảo trợ người khuyết tật và trẻ mồ côi huyện C nên Hội đồng xét xử sửa một phần bản án sơ thẩm về án phí.

[4] Hội đồng xét xử xét chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của ông T về án phí.

[5] Các phần khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết hạn kháng cáo, kháng nghị.

[6] Xét việc đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ chấp nhận.

[7] Về án phí:

Án phí dân sự sơ thẩm: Hoàn trả lại số tiền tạm ứng án phí cho anh Lê Phát D. Ông Lê Gia T được miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 12 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban Thường Vụ Quốc Hội.

Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Lê Gia T được miễn nộp tiền án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại Điều 12 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban Thường Vụ Quốc Hội.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ: Khoản 2- Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Áp dụng: Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 357, Điều 463, Điều 466 và Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015. Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban Thường Vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Lê Gia T về án phí.

Sửa một phần bản án sơ thẩm về án phí.

Chấp nhận yêu cầu của anh Lê Phát D yêu cầu ông Lê Gia T trả cho anh Lê Phát D số tiền vay gốc là 190.000.000 đồng và tiền lãi là 66.526.000 đồng. Tổng cộng số tiền vốn và lãi là 256.526.000 đồng.

Buộc ông Lê Gia T có nghĩa vụ trả cho anh Lê Phát D số tiền vay gốc là 190.000.000 đồng và tiền lãi là 66.526.000 đồng. Tổng cộng số tiền vốn và lãi là 256.526.000 đồng (Hai trăm năm mươi sáu triệu năm trăm hai mươi sáu nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án mà người phải thi hành án chậm trả số tiền trên thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu thêm khoản tiền lãi theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án đến khi thi hành án xong.

Tiếp tục duy trì Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 09/2019/QĐ-BPKCTT ngày 30/8/2019 của Tòa án nhân dân huyện C về việc Phong tỏa tài sản ở nơi gửi giữ đối với số tiền 250.000.000 đồng trong số tiền của ông Lê Gia T được thi hành theo Quyết định thi hành án số 339/QĐ- CCTHADS

ngày 16/11/2018 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố S tỉnh Đồng Tháp để đảm bảo thi hành án cho anh Lê Phát D.

Về án phí:

Án phí dân sự sơ thẩm:

Hoàn trả lại cho anh Lê Phát D số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 23.600.000 đồng, theo biên lai số 0002186 ngày 22/7/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C.

Ông Lê Gia T được miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Án phí dân sự phúc thẩm:

Ông Lê Gia T được miễn nộp tiền án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả lại cho ông Lê Gia T số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng, theo biên lai số 0007273 ngày 23/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TANDCC tại TP.HCM;
- VKSND Tỉnh;
- Phòng KTNV-THA Tỉnh;
- TAND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)

Lê Thành Tôn